

Số: 255/CPNT2-TCKT

Nhon Trạch, ngày 15 tháng 03 năm 2023

"V/v: Gửi Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm
toán kèm giải trình chênh lệch KQKD".

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2
 - Mã chứng khoán: NT2
 - Địa chỉ trụ sở chính: Trung tâm Điện lực Dầu khí, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
 - Điện thoại : 0251. 2225.893 Fax: 0251. 2225.897
- Loại thông tin công bố: Định kỳ
- Nội dung của thông tin công bố: Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2) công bố thông tin Báo cáo tài năm 2022 đã được kiểm toán và giải trình chênh lệch một số chỉ tiêu về kết quả hoạt động kinh doanh so với năm 2021 như sau:

Đvt: Tỷ đồng

Các chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ %
Doanh thu, thu nhập khác	8.813,2	6.175,6	2.637,6	42,7%
Tổng chi phí	7.870,2	5.609,7	2.260,5	40,3%
Lợi nhuận trước thuế TNDN	943,0	565,8	377,2	66,7%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	883,4	533,8	349,6	65,5%

Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 lần lượt tăng 377,2 tỷ đồng và tăng 349,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 66,7% và tăng 65,5% so với năm 2021 chủ yếu do sự biến động của một số chỉ tiêu sau:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2022 tăng 405,7 tỷ đồng (tương ứng tăng 60%) so với năm 2021:
 - + Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 2.638,1 tỷ đồng (tương ứng tăng 42,9%) so với năm 2021 chủ yếu do sản lượng điện năm 2022 (4.064,5 triệu Kwh) cao hơn 869,6 triệu Kwh so với năm 2021 (3.194,9 triệu Kwh). Ngoài ra trong năm



2022 NT2 đã ghi nhận doanh thu bổ sung với số tiền khoảng 292 tỷ đồng (năm 2021 không phát sinh) liên quan đến chênh lệch tỷ giá cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2018 và một phần chênh lệch tỷ giá của năm 2019 theo quy định Thông tư 56/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện và theo Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các Phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung.

+ Giá vốn hàng bán năm 2022 tăng 2.232,4 tỷ đồng (tương ứng tăng 40,8%) so với năm 2021 chủ yếu do sản lượng điện năm 2022 tăng nên chi phí nhiên liệu khí cho sản xuất điện, chi phí sửa chữa bảo dưỡng nhà máy điện Nhơn Trạch 2 cũng tăng so với năm 2021.

Doanh thu và giá vốn sản xuất điện cùng tăng nhưng doanh thu sản xuất điện tăng nhiều hơn giá vốn hàng bán dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp dịch vụ năm 2022 tăng so với năm 2021.

- Doanh thu tài chính năm 2022 tăng 6,7 tỷ đồng (tương ứng tăng 37,8%) so với năm 2021 chủ yếu do doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng tăng.
- Chi phí tài chính năm 2022 giảm 34,2 tỷ đồng (tương ứng giảm 65,8%) so với năm 2021 chủ yếu do chi phí đi vay giảm (Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ khoản vay nước ngoài xây dựng nhà máy điện Nhơn Trạch 2 vào ngày 01/06/2021).
- Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2022 tăng 48,5 tỷ đồng (tương ứng tăng 58,5%) so với năm 2021 chủ yếu do trong năm 2022 Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với giá trị là 41,2 tỷ đồng.
- Lợi nhuận từ hoạt động khác năm 2022 giảm 20,9 tỷ đồng (tương ứng giảm 289,6%) so với năm 2021.

NT2 xin giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM về biến động kết quả kinh doanh với nội dung như trên và đảm bảo những thông tin trên hoàn toàn trung thực.

4. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 vào ngày 15/03/2023 tại địa chỉ: <http://www.pvpnt2.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin>,

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT.HDQT;
- GD;
- TBKS;
- Lưu VT; P.TCKT.

Đính kèm

- Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Nguyễn Văn Quyền

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Ưông Ngọc Hải	Chủ tịch
Ông Lương Ngọc Anh	Thành viên
Bà Phan Thị Thủy Lan	Thành viên độc lập
Ông Ngô Đức Nhân	Thành viên
Ông Nguyễn Công Dũng	Thành viên

Ban Giám đốc/Kế toán trưởng

Ông Ngô Đức Nhân	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hà	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Thu	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2022)
Ông Trần Quang Mẫn	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 14 tháng 10 năm 2022)
Ông Nguyễn Văn Quyền	Phó Giám đốc
Ông Lê Việt An	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Hữu Minh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Kỳ	Thành viên
Bà Phan Lan Anh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 6 năm 2022)
Ông Trần Quốc Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 09 tháng 6 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

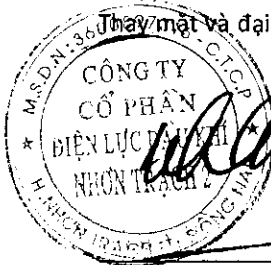
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ngô Đức Nhân

Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 06 tháng 3 năm 2023, từ trang 4 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Thu Sang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2023-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 06 tháng 3 năm 2023
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tôn Thất Tiến
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4326-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.556.819.822.223	2.581.043.452.810
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	384.299.106.224	987.683.860
1. Tiền	111		2.268.315.808	987.683.860
2. Các khoản tương đương tiền	112		382.030.790.416	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	949.000.000.000	490.790.416
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		949.000.000.000	490.790.416
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.911.381.137.249	2.230.443.563.905
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.890.771.986.200	2.186.830.189.592
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.701.595.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	59.123.716.027	43.613.374.313
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(41.216.159.978)	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	307.450.880.976	310.903.168.809
1. Hàng tồn kho	141		307.450.880.976	310.903.168.809
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.688.697.774	38.218.245.820
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	4.688.697.774	4.738.159.681
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	32.022.888.484
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1.457.197.655
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.887.962.103.795	4.043.021.086.251
I. Tài sản cố định	220		2.809.051.943.256	3.496.402.100.762
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.787.449.388.710	3.474.658.714.789
- Nguyên giá	222		11.327.471.627.198	11.326.609.494.789
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.540.022.238.488)	(7.851.950.780.000)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	21.602.554.546	21.743.385.973
- Nguyên giá	228		31.426.357.421	31.426.357.421
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.823.802.875)	(9.682.971.448)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.086.363.636
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.086.363.636
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	11.140.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(11.140.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		78.910.160.539	545.532.621.853
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	78.910.160.539	530.940.423.399
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	-	14.592.198.454
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7.444.781.926.018	6.624.064.539.061

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

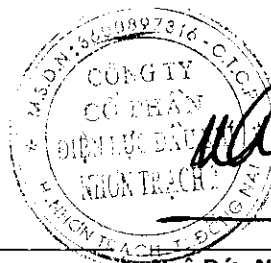
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.830.940.225.213	2.390.490.806.571
I. Nợ ngắn hạn	310		2.830.940.225.213	2.390.490.806.571
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	769.502.112.050	1.033.853.824.057
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	159.016.941.734	188.753.685.338
3. Phải trả người lao động	314		18.986.127.004	21.616.839.256
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.194.168.650.633	877.652.197.272
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	48.730.584.967	47.808.621.820
6. Vay ngắn hạn	320	19	630.506.983.034	210.000.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.028.825.791	10.805.638.828
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.613.841.700.805	4.233.573.732.490
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	4.613.841.700.805	4.233.573.732.490
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(457.500.000)	(457.500.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		181.894.913.354	159.594.913.354
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.553.643.997.451	1.195.676.029.136
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		670.226.581.286	661.886.956.096
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		883.417.416.165	533.789.073.040
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		7.444.781.926.018	6.624.064.539.061



Lê Văn Tú
 Người lập biểu



Lê Việt An
 Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
 Giám đốc
 Ngày 06 tháng 3 năm 2023

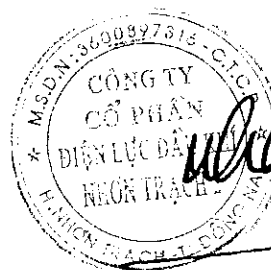
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thuyết minh	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	8.787.691.488.678	6.149.583.588.676
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		8.787.691.488.678	6.149.583.588.676
3. Giá vốn hàng bán	11		7.706.165.650.920	5.473.777.912.569
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.081.525.837.758	675.805.676.107
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	24.405.784.641	17.716.011.154
6. Chi phí tài chính	22	25	17.755.544.469	51.989.189.737
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.366.963.526	20.346.250.458
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	131.432.911.182	82.922.197.505
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		956.743.166.748	558.610.300.019
9. Thu nhập khác	31	27	1.150.680.338	8.273.870.009
10. Chi phí khác	32	28	14.857.978.474	1.044.681.124
11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(13.707.298.136)	7.229.188.885
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		943.035.868.612	565.839.488.904
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	45.026.253.993	42.748.128.938
14. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		14.592.198.454	(10.697.713.074)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		883.417.416.165	533.789.073.040
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.992	1.756

Lê Văn Tú
 Người lập biểu

Lê Việt An
 Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
 Giám đốc
 Ngày 06 tháng 3 năm 2023

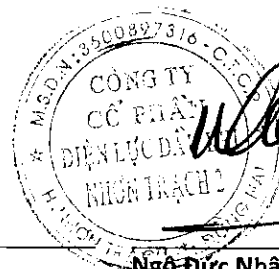
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	943.035.868.612	565.839.488.904
2. Điều chỉnh cha các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	688.838.091.607	690.464.062.886
Các khoản dự phòng	03	41.216.159.978	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(20.545.723.287)	(11.101.101.680)
Chi phí lãi vay	06	15.366.963.526	20.346.250.458
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(509.130.160)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.667.911.360.436	1.265.039.570.408
Thay đổi các khoản phải thu	09	(671.921.393.105)	(775.013.427.083)
Thay đổi hàng tồn kho	10	3.452.287.833	4.176.608.202
Thay đổi các khoản phải trả	11	22.118.384.262	871.207.506.075
Thay đổi chi phí trả trước	12	452.079.724.767	(208.823.338.668)
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.963.807.101)	(21.337.422.324)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(46.339.967.980)	(38.890.742.497)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(28.926.287.229)	(22.393.719.418)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	20	1.383.410.301.883	1.073.965.034.695
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(1.458.679.909)	(2.525.082.364)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	38.590.532	380.000.000
3. Tiền chi đầu tư các khoản đầu tư ngắn hạn	23	(948.509.209.584)	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	27	3.754.878.677	10.740.127.284
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(946.174.420.284)	8.595.044.920
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	830.506.983.034	1.363.867.854.655
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(410.000.000.000)	(1.931.753.167.577)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(474.431.442.269)	(575.385.040.203)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(53.924.459.235)	(1.143.270.353.125)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	383.311.422.364	(60.710.273.510)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	987.683.860	61.697.957.370
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	384.299.106.224	987.683.860

Lê Văn Tú
 Người lập biểu

Lê Việt An
 Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
 Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện Lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 21 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo thông báo số 614/TB-SGDHCM vào ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là NT2.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 176 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 173 người).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết bị vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư xây dựng và vận hành các công trình điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Hoạt động chính của Công ty trong năm là quản lý, vận hành Nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 2 tọa lạc tại Ấp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 03 tháng) có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm. Thu nhập từ lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc, thiết bị	05 – 14
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm. Giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

1250
:HI N
NG T
GIEM
JELC
IET
/ - TP.

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy và các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và có thời hạn phân bổ trong vòng một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị cho hợp đồng bảo trì máy móc thiết bị; chi phí trung tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chi phí thuê đất dự án Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 13 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định hiện hành.

Chi phí phải trả

Khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ và chứng từ kế toán nhưng đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ đầu tư và phát triển và khoản chia cổ tức cho các Cổ đông được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Tạm ứng cổ tức trong năm được Hội đồng Quản trị quyết định chi trả cho cổ đông dựa trên (i) tình hình sản xuất - kinh doanh hiện tại và kết quả kinh doanh dự kiến trong năm tới, (ii) mức cổ tức dự kiến của từng năm đã được Đại hội đồng Cổ đông thường niên thông qua và (iii) đảm bảo tuân thủ Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam cũng như cân đối được nguồn tiền chi trả và các nghĩa vụ tài chính khác sau khi tạm ứng cổ tức.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí chịu thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	90.552.839	204.213.430
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.177.762.969	783.470.430
Các khoản tương đương tiền	382.030.790.416	
	384.299.106.224	987.683.860

Các khoản tương đương tiền có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng mức lãi suất từ 5,1%/năm đến 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: không phát sinh).

Các khoản tương đương tiền tại ngày kết thúc niên độ bao gồm số dư khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương với giá trị là 490.790.416 đồng đang tạm dừng giao dịch. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành Phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Quân đội, được hưởng mức lãi suất lần lượt là 6,9%/năm và 6,0%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng là khoản tiền điện phải thu Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 được xác định theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ("Hợp đồng mua bán điện 07") được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các Phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng mua bán điện 07 giữa Công ty và Công ty Mua Bán Điện ("EPTC").

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") (*)	42.153.554.457	42.153.554.457
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	178.820.762	-
Lãi dự thu	16.753.477.692	1.223.614
Ban quản lý Dự án Điện	-	1.416.854.546
Ký cược, ký quỹ	15.000.000	15.000.000
Phải thu khác	22.863.116	26.741.696
	59.123.716.027	43.613.374.313

(*) Khoản lãi trả chậm dự thu của Công ty Mua bán Điện ("EPTC") theo điều khoản của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và EPTC phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Công ty đang chờ hướng dẫn từ các Cơ quan có thẩm quyền cho việc xử lý và hạch toán các khoản lãi trả chậm phát sinh từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến nay.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tại ngày kết thúc niên độ được Công ty trích lập trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng thu hồi, chi tiết như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tiền bán điện tương ứng phí dịch vụ môi trường rừng	38.340.889.895	-	38.340.889.895
Tiền lãi phạt trả chậm dự thu do EPTC chậm thanh toán tiền điện	42.153.554.457	39.278.284.374	2.875.270.083
	80.494.444.352	39.278.284.374	41.216.159.978

9. HÀNG TỒN KHO

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện giá trị dầu DO được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Vật tư, thiết bị sản xuất	247.747.946.896	-	251.123.657.341	-
Dầu DO 0,05%	59.702.934.080	-	59.777.414.468	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	2.097.000	-
	307.450.880.976	-	310.903.168.809	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.972.288.699.936	8.309.055.421.942	11.974.090.507	33.291.282.404	11.326.609.494.789
Tăng trong năm	-	-	358.830.000	1.133.629.909	1.492.459.909
Thanh lý, nhượng bán	-	(216.700.000)	(413.627.500)	-	(630.327.500)
Số dư cuối năm	2.972.288.699.936	8.308.838.721.942	11.919.293.007	34.424.912.313	11.327.471.627.198
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.519.490.601.074	6.291.844.207.158	10.200.184.395	30.415.787.373	7.851.950.780.000
Khấu hao trong năm	148.689.815.748	537.629.526.592	646.862.421	1.735.581.227	688.701.785.988
Thanh lý, nhượng bán	-	(216.700.000)	(413.627.500)	-	(630.327.500)
Số dư cuối năm	1.668.180.416.822	6.829.257.033.750	10.433.419.316	32.151.368.600	8.540.022.238.488
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.452.798.098.862	2.017.211.214.784	1.773.906.112	2.875.495.031	3.474.658.714.789
Tại ngày cuối năm	1.304.108.283.114	1.479.581.688.192	1.485.873.691	2.273.543.713	2.787.449.388.710

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị 61.402.648.975 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 46.738.652.124 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm và cuối năm	21.602.554.546	9.823.802.875	31.426.357.421
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	9.682.971.448	9.682.971.448
Khấu hao trong năm	-	140.831.427	140.831.427
Số dư cuối năm	-	9.823.802.875	9.823.802.875
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>21.602.554.546</u>	<u>140.831.427</u>	<u>21.743.385.973</u>
Tại ngày cuối năm	<u>21.602.554.546</u>	<u>-</u>	<u>21.602.554.546</u>

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc Chung cư CC1.2 - Đơn vị ở số 1 - Khu dân cư Phước An - Long Thọ, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

Giá trị phần mềm gồm giá trị của hệ thống quản lý bảo trì, quản lý vật tư thiết bị tài sản nhà máy, phần mềm kế toán và website Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 9.396.346.375 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 8.918.206.375 đồng).

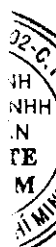
12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Công ty đã góp 11.140.000.000 đồng, tương đương với 1.114.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần), vào vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao ("Sopewaco") từ các niên độ trước.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập trên các cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc Công ty và theo các quy định kế toán hiện hành. Cơ sở mà Ban Giám đốc dùng để tính toán và trích lập dự phòng là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Sopewaco. Khoản lỗ lũy kế của Sopewaco tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã cao hơn vốn điều lệ của Sopewaco.

Tại ngày 29 tháng 11 năm 2021, Tòa án Nhân Dân huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai đã ra Quyết định số 01/2021/QĐ-TBPS tuyên bố phá sản doanh nghiệp Sopewaco.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đánh giá khoản đầu tư này không thể thu hồi được và thực hiện ghi giảm toàn bộ giá trị khoản đầu tư nói trên bằng nguồn dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đã được trích lập từ các năm trước dựa trên Thông báo về việc doanh nghiệp Sopewaco giải thể/chấm dứt tồn tại do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 14 tháng 7 năm 2022.



13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm nhà máy và các khoản bảo hiểm khác	4.688.697.774	4.738.159.681
	4.688.697.774	4.738.159.681
b. Dài hạn		
- Chi phí nhiên liệu khí vận hành nhà máy trả trước	-	328.147.528.756
- Chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị hợp đồng bảo trì thiết bị	26.667.583.901	57.980.561.151
- Chi phí trung tu nhà máy điện	47.136.041.221	125.878.822.858
- Chi phí thuê đất	4.058.588.556	18.463.004.046
- Các khoản khác	1.047.946.861	470.506.588
	78.910.160.539	530.940.423.399

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm và các chi phí trả trước khác có thời hạn phân bổ trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí:

- Chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị hợp đồng bảo trì thiết bị: Theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và liên danh Siemens AG/Siemens Ltd. Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong giai đoạn 100.000 giờ vận hành ("EOH") cho mỗi tổ máy. Chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị hợp đồng bảo trì thiết bị được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo số giờ EOH thực tế phát sinh.
- Chi phí trung tu mở rộng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 tại 75.000 giờ vận hành EOH phát sinh khi nhà máy đạt đến 75.000 giờ vận hành EOH và Công ty phải thực hiện việc trung tu định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Giá trị quyết toán chi phí trung tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 tại 75.000 giờ EOH là 189,1 tỷ đồng. Theo đó, chi phí trung tu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 03 năm, tương ứng cho kỳ phát sinh 25.000 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.
- Chi phí thuê đất đã được Công ty trả trước thông qua việc đền bù giải phóng mặt bằng tương ứng với phần diện tích đất thuê tại xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với diện tích 129.188 m² cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 9 tháng 10 năm 2014 và với diện tích 294.724,8 m² cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2034. Chi phí này được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng và bù trừ tương ứng với số tiền thuê phải trả theo hợp đồng thuê đất trong suốt thời gian thuê.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5%	5%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	14.592.198.454
	-	14.592.198.454



15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các khoản phải trả người bán là bên thứ ba		
- Phải trả cho các đối tượng khác	6.407.324.568	13.298.113.340
	6.407.324.568	13.298.113.340
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 31)		
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	751.874.484.309	997.191.333.962
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	11.220.303.173	22.695.119.994
- Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	-	666.375.861
- Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	-	2.880.900
	763.094.787.482	1.020.555.710.717
	769.502.112.050	1.033.853.824.057

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày kết thúc niên độ.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	154.887.542.730	93.983.482.250	119.690.604.785	129.180.420.195
Thuế nhập khẩu	-	29.732.844	29.732.844	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.161.502.667	45.026.253.993	46.339.967.980	20.847.788.680
Thuế thu nhập cá nhân	671.226.616	12.800.031.672	12.740.954.889	730.303.399
Thuế tài nguyên	2.808.170.760	43.120.368.600	42.248.792.520	3.679.746.840
Các loại thuế khác	8.225.242.565	31.631.137.766	35.277.697.711	4.578.682.620
	188.753.685.338	226.591.007.125	256.327.750.729	159.016.941.734

Khoản thuế giá trị gia tăng phải nộp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 chủ yếu bao gồm thuế giá trị gia tăng tạm tính của các khoản doanh thu bán điện cho Công ty Mua bán Điện được ghi nhận theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục sửa đổi bổ sung nhưng chưa xuất hóa đơn tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí nhiên liệu (*)	1.115.216.394.309	799.718.529.306
Chi phí bảo trì (**)	77.606.759.832	75.472.888.439
Lãi vay trích trước	518.224.918	115.068.493
Các khoản trích trước khác	827.271.574	2.345.711.034
	1.194.168.650.633	877.652.197.272

Chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán chủ yếu bao gồm các chi phí:

(*) Chi phí nhiên liệu khí vận hành Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 tháng 11 và tháng 12 năm 2022 chưa nhận được hoá đơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được ghi nhận theo thông báo trước tiền khí từ Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ.

(**) Chi phí bảo trì, sửa chữa nhà máy được trích theo Hợp đồng sửa chữa dài hạn Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam về công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy điện Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong giai đoạn 100.000 giờ EOH cho mỗi tổ máy; Thỏa thuận chuyển giao "Novation Agreement" ký ngày 16 tháng 4 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2, Siemens AG, Siemens Limited và Siemens Energy Ltd về công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy điện Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong giai đoạn 100.000 giờ EOH cho mỗi tổ máy.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi chậm thanh toán phải trả	39.278.284.374	39.278.284.374
Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (*)		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.395.396.900	7.831.391.319
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.056.903.693	698.946.127
	48.730.584.967	47.808.621.820

(*) Khoản lãi trả chậm dự trả tiền khí cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PVGAS) theo điều khoản của Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và PVGAS phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Công ty đang chờ hướng dẫn từ các Cơ quan có thẩm quyền cho việc xử lý và hạch toán các khoản lãi trả chậm phát sinh từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến nay.

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	VND	Tăng	Giảm	VND
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	630.506.983.034	-	630.506.983.034
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	210.000.000.000	378.701.543.157	588.701.543.157	-
	210.000.000.000	1.009.208.526.191	588.701.543.157	630.506.983.034

Ngày 30 tháng 8 năm 2022, Công ty đã ký hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn số 175/VCB.TT/22NH với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm với tổng hạn mức vay là 650.000.000.000 đồng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Thời hạn được cấp hạn mức tín dụng tính từ ngày ký hợp đồng vay đến hết ngày 16 tháng 7 năm 2023. Khoản vay có số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán được áp dụng với lãi suất là 5%/năm. Lãi được trả vào ngày 26 hàng tháng và ngày hoàn trả toàn bộ nợ cuối cùng không muộn hơn ngày kết thúc khoản vay.

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay ngắn hạn tại ngày kết thúc niên độ.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	287.876.029	287.876.029
Cổ phiếu phổ thông	287.876.029	287.876.029
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	287.876.029	287.876.029
Cổ phiếu phổ thông	287.876.029	287.876.029

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam	1.709.260.800.000	59,37%	1.709.260.800.000	59,37%
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ	237.961.150.000	8,27%	237.961.150.000	8,27%
Các cổ đông khác	931.538.340.000	32,36%	931.538.340.000	32,36%
	2.878.760.290.000	100%	2.878.760.290.000	100%

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	2.878.760.290.000	(457.500.000)	137.294.913.354	1.281.939.014.096	4.297.536.717.450
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	533.789.073.040	533.789.073.040
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	(575.752.058.000)	(575.752.058.000)
Phân phối từ lợi nhuận năm 2020	-	-	22.300.000.000	(44.300.000.000)	(22.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	2.878.760.290.000	(457.500.000)	159.594.913.354	1.195.676.029.136	4.233.573.732.490
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	883.417.416.165	883.417.416.165
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	(474.995.447.850)	(474.995.447.850)
Phân phối từ lợi nhuận năm 2021	-	-	22.300.000.000	(50.454.000.000)	(28.154.000.000)
Số dư cuối năm nay	2.878.760.290.000	(457.500.000)	181.894.913.354	1.553.643.997.451	4.613.841.700.805

Theo Nghị Quyết số 06/NQ-CPNT2 ("Nghị Quyết 06") ngày 09 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021. Theo đó, cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 với tỷ lệ 16,5%/mệnh giá một cổ phần và tương ứng số tiền 474.995.447.850 đồng, trích lập Quỹ Khen thưởng - Phúc lợi và thưởng Ban Điều hành với số tiền 28.154.000.000 đồng, trích Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 22.300.000.000 đồng.

Số cổ tức còn phải chi trả từ lợi nhuận sau thuế của năm 2022 và việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ Khen thưởng - Phúc lợi và thưởng Ban điều hành sẽ được chi trả và phân phối khi có được sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Công ty.

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm cũng như các niên độ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các niên độ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

Doanh thu bán điện trong năm được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ("Hợp đồng mua bán điện 07") được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng mua bán điện 07 giữa Công ty và Công ty Mua Bán Điện ("EPTC").

Ngày 18 tháng 8 năm 2022, Công ty đã ký kết Phụ lục Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 16 ("Phụ lục hợp đồng bổ sung 16") của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 về việc điều chỉnh giá bán điện theo vốn đầu tư quyết toán Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 với Công ty Mua bán Điện ("EPTC"), bao gồm điều khoản liên quan đến điều chỉnh tỷ giá ngoại tệ (tỷ giá gốc) trong phương án điện tại Hợp đồng mua bán điện 07 ở trên. Theo đó, phần doanh thu bổ sung với số tiền khoảng 292 tỷ đồng (năm 2021: 0 đồng) liên quan đến chênh lệch tỷ giá cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2018 và một phần chênh lệch tỷ giá của năm 2019 theo quy định Thông tư 56/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện và theo Phụ lục Hợp đồng bổ sung 16 đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2022 dựa trên quyết định phê duyệt của Bộ Công Thương về việc thanh toán chênh lệch tỷ giá cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2018 và một phần chênh lệch tỷ giá của năm 2019 cho các đơn vị phát điện và các biên bản đàm phán, Phụ lục Hợp đồng giữa Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") và Công ty liên quan đến việc thanh toán chênh lệch tỷ giá nói trên.

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.385.977.956.432	4.203.593.139.185
Chi phí nhân công	88.658.191.648	94.002.243.203
Chi phí khấu hao tài sản cố định	688.838.091.607	690.464.062.886
Chi phí dịch vụ mua ngoài	560.481.183.743	508.624.584.895
Chi phí khác bằng tiền	113.643.138.672	60.016.079.905
	7.837.598.562.102	5.556.700.110.074

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	20.507.132.755	10.721.101.680
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.898.651.886	6.994.909.474
	24.405.784.641	17.716.011.154

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	15.366.963.526	20.346.250.458
Phí bảo hiểm khoản vay	-	26.637.025.907
Phí bảo lãnh chính phủ cho khoản vay dài hạn	-	543.694.359
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.258.793.475	4.041.873.842
Chi phí tài chính khác	129.787.468	420.345.171
	17.755.544.469	51.989.189.737

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	39.373.244.521	44.306.182.110
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.416.624.116	3.129.808.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.151.364.474	8.034.149.527
Thuế, phí và lệ phí	348.554.367	207.496.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.997.192.726	20.655.687.172
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	41.216.159.978	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.929.771.000	6.588.873.742
	131.432.911.182	82.922.197.505

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	35.156.525.146	30.015.499.177
Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	9.582.241.281	12.529.467.861
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	287.487.566	203.161.900
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	45.026.253.993	42.748.128.938

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay			Năm trước	
	Hoạt động chính VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND	Tổng VND	Tổng VND
Lợi nhuận trước thuế	956.743.166.748	(13.707.298.136)	943.035.868.612	565.839.488.904	
<i>Cộng: Các chi phí không được trừ</i>	41.559.232.501	14.100.055.282	55.659.287.783	17.881.138.483	
<i>Trừ: Thu nhập tính thuế TNDN hoãn lại</i>	(291.843.969.064)	-	(291.843.969.064)	-	
<i>Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế</i>	(4.898.955.849)	-	(4.898.955.849)	(5.153.557.157)	
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	701.559.474.336	392.757.146	701.952.231.482	578.567.070.230	
Thuế suất	5%	20%			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	35.077.973.717	78.551.429	35.156.525.146	30.015.499.177	
Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.929.873.081	6.652.368.200	9.582.241.281	12.529.467.861	
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	287.487.566	-	287.487.566	203.161.900	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38.295.334.364	6.730.919.629	45.026.253.993	42.748.128.938	

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính) trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và 20% cho những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập tính thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Đây là năm thứ mười hai Công ty có thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và là năm thứ tám được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới:

		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	883.417.416.165	533.789.073.040
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều Hành (*)	VND	22.000.000.000	28.154.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	861.417.416.165	505.635.073.040
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	287.876.029	287.876.029
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	2.992	1.756

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2022 là số liệu ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2022 theo Nghị quyết số 06/NQ-CPNT2 ngày 09 tháng 6 năm 2022 được Đại hội đồng Cổ đông của Công ty thông qua. Theo Nghị quyết này, Công ty dự định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành với số tiền là 22 tỷ đồng.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày lại dựa trên Quyết định số 22/QĐ-CPNT2 ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết bán hàng

Công ty đã ký kết với Công ty Mua Bán Điện (EPTC) bằng Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các Hợp đồng, sửa đổi bổ sung có liên quan. Theo đó, toàn bộ sản lượng điện sản xuất theo lệnh điều động của Cục Điều tiết Điện lực sẽ được bao tiêu bởi Công ty Mua Bán Điện (EPTC) trong thời hạn là 25 năm kể từ ngày Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 chính thức vận hành thương mại vào ngày 16 tháng 10 năm 2011. Giá bán điện được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

Cam kết mua hàng

Công ty đã ký kết với Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PVGAS) bằng Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010. Theo đó, giá bán khí được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo và Công ty có trách nhiệm phải mua và thanh toán một lượng khí tối thiểu năm trong suốt thời hạn của hợp đồng cho đến khi kết thúc hợp đồng mua này vào ngày 31 tháng 12 năm 2036.

Cam kết vốn

Theo Nghị Quyết số 06/NQ-CPNT2 (“Nghị Quyết 06”) ngày 9 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022, trong đó, giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản trong năm 2022 với số tiền 15 tỷ đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang triển khai các công việc cần thiết để hoàn thành đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản theo đúng Nghị Quyết nói trên.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ đi tiền và tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	630.506.983.034	210.000.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	384.299.106.224	987.683.860
Nợ thuần	246.207.876.810	209.012.316.140
Vốn chủ sở hữu	4.613.841.700.805	4.233.573.732.490
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,05	0,05

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý(*)	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	384.299.106.224	987.683.860	384.299.106.224	987.683.860
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.949.895.702.227	2.230.443.563.905	2.949.895.702.227	2.230.443.563.905
Đầu tư tài chính ngắn hạn	949.000.000.000	490.790.416	949.000.000.000	490.790.416
	<u>4.283.194.808.451</u>	<u>2.231.922.038.181</u>	<u>4.283.194.808.451</u>	<u>2.231.922.038.181</u>
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	630.506.983.034	210.000.000.000	630.506.983.034	210.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	818.232.697.017	1.081.662.445.877	818.232.697.017	1.081.662.445.877
Chi phí phải trả	1.194.168.650.633	877.652.197.272	1.194.168.650.633	877.652.197.272
	<u>2.642.908.330.684</u>	<u>2.169.314.643.149</u>	<u>2.642.908.330.684</u>	<u>2.169.314.643.149</u>

(*) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Trong năm nay và năm trước, Công ty đã trả hết các khoản công nợ/vay có gốc ngoại tệ nên tại thời điểm cuối năm không còn rủi ro trọng yếu về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã trả hết các khoản vay ngoại tệ có lãi suất thả nổi nên tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán, Công ty không còn rủi ro trọng yếu về rủi ro lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện dưới đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất cố định tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ tăng/giảm 12.610.139.661 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.200.000.000 đồng).

Quản lý rủi ro về giá khí gas nguyên liệu

Công ty mua khí gas nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để sản xuất điện. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của khí gas nguyên liệu. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách ký hợp đồng bao tiêu và mua khí dài hạn để hạn chế ở mức thấp nhất việc thay đổi giá bán khí gas nguyên liệu trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu do bán điện cho Công ty Mua bán điện ("EPTC") - Tập đoàn Điện lực Việt Nam và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 01 năm phát sinh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng theo bản chất, nội dung của từng số dư khoản phải thu từ khách hàng EPTC. Công ty có các biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro tín dụng và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng.

Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	384.299.106.224	-	384.299.106.224
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.949.895.702.227	-	2.949.895.702.227
Đầu tư tài chính ngắn hạn	949.000.000.000	-	949.000.000.000
	4.283.194.808.451	-	4.283.194.808.451
31/12/2022			
Các khoản vay	630.506.983.034	-	630.506.983.034
Phải trả người bán và phải trả khác	818.232.697.017	-	818.232.697.017
Chi phí phải trả	1.194.168.650.633	-	1.194.168.650.633
	2.642.908.330.684	-	2.642.908.330.684
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.640.286.477.767	-	1.640.286.477.767
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	987.683.860	-	987.683.860
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.230.443.563.905	-	2.230.443.563.905
Đầu tư tài chính ngắn hạn	490.790.416	-	490.790.416
	2.231.922.038.181	-	2.231.922.038.181
31/12/2021			
Các khoản vay	210.000.000.000	-	210.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.081.662.445.877	-	1.081.662.445.877
Chi phí phải trả	877.652.197.272	-	877.652.197.272
	2.169.314.643.149	-	2.169.314.643.149
Chênh lệch thanh khoản thuần	62.607.395.032	-	62.607.395.032

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ/chủ sở hữu
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")	Công ty mẹ của Chủ sở hữu
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Ban Điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Công ty cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án Điện	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam - PV EIC	Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Mua hàng		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	5.715.261.713.716	4.315.040.346.486
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	48.194.536.185	51.509.264.591
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.658.394.889	6.632.756.769
Công ty Cổ phần PVI	37.766.088.175	20.423.404.660
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	1.720.324.999	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	-	447.030.520
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam - PV EIC	-	397.660.000
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	<u>77.838.125</u>	<u>663.326.125</u>
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	<u>21.614</u>	<u>15.057</u>
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	<u>282.028.032.000</u>	<u>341.852.160.000</u>

Tổng thu nhập Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Ưông Ngọc Hải	1.527.966.229	1.594.151.578
Ông Lương Ngọc Anh	96.000.000	96.000.000
Ông Ngô Đức Nhân	(*)	(*)
Ông Nguyễn Công Dũng	1.205.854.714	1.123.615.125
Bà Phan Thị Thúy Lan	96.000.000	72.000.000
	<u>2.925.820.943</u>	<u>2.885.766.703</u>

(*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Giám đốc như chi tiết bên dưới.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<u>Ban Giám đốc/Kế toán trưởng</u>		
Ông Ngô Đức Nhân	1.420.293.128	1.493.161.309
Bà Nguyễn Thị Hà	1.342.563.393	1.345.390.425
Ông Trần Quang Mẫn	978.169.885	1.372.194.977
Ông Nguyễn Văn Quyền	1.067.182.440	823.144.438
Ông Nguyễn Trung Thu	134.759.677	-
Ông Lê Việt An	1.103.903.751	1.024.185.807
	<u>6.046.872.274</u>	<u>6.058.076.956</u>
<u>Ban Kiểm soát</u>		
Ông Nguyễn Hữu Minh	1.163.695.570	1.172.808.786
Ông Nguyễn Văn Kỳ	60.000.000	60.000.000
Ông Trần Quốc Hùng	30.000.000	60.000.000
Bà Phan Lan Anh	30.000.000	-
	<u>1.283.695.570</u>	<u>1.292.808.786</u>
Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong năm như sau:		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị	135.480.990	44.495.454
Chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	37.933.929	37.068.182
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khác		
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	178.820.762	-
Ban Quản lý Dự án Điện	-	1.416.854.546
Các khoản phải trả		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	751.874.484.309	997.191.333.962
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	11.220.303.173	22.695.119.994
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	-	2.880.900
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	-	666.375.861
	<u>763.094.787.482</u>	<u>1.020.555.710.717</u>
Chi phí phải trả		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.115.216.394.309	799.718.529.306
Phải trả khác		
Tổng Công ty Khí Việt Nam- CTCP	39.278.284.374	39.278.284.374

32. TÀI SẢN, CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Nghị Quyết số 1944/NQ-DKVN ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”) về việc ngừng áp dụng Nghị quyết số 1827/NQ-DKVN ngày 19/3/2013 của PVN về việc chấp thuận phương án hạch toán kế toán đối với các khoản doanh thu/chí phí liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí. Theo đó, Công ty sẽ phải tiến hành ghi nhận khoản thu tiền lãi trả chậm phát sinh từ Công ty Mua Bán Điện (“EPTC”) và ghi nhận khoản phải trả cho PV GAS dựa theo ngày chậm trễ/quá hạn thanh toán theo đúng quy định của hợp đồng nguyên tắc và các phụ lục bổ sung được ký giữa PVNT2 và PV GAS (Hợp đồng mua bán khí) và giữa PVNT2 và Công ty Mua Bán Điện (Hợp đồng mua bán điện). Công ty đã làm việc với Công ty Mua Bán Điện thuộc EVN, PV GAS về tình hình thực hiện hợp đồng mua bán điện/khí và đang trao đổi lại với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cũng như Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam về phương pháp cụ thể, về tính hiệu lực của Nghị Quyết số 1944/NQ-DKVN có được áp dụng cho các khoản lãi chậm nộp có số dư phát sinh từ những năm/kỳ trước hay không để làm cơ sở cho việc hạch toán chính xác và đầy đủ các khoản lãi phạt/chí phí, phải thu/phải trả liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí đã phát sinh trong thời gian tới. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được hướng dẫn cụ thể, quyết định xử lý của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về các khoản dự thu/dự trả nói trên nên chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận bất cứ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ngày 18 tháng 8 năm 2022, Công ty đã ký kết Phụ lục Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 16 (“Phụ lục hợp đồng bổ sung 16”) của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 về việc điều chỉnh giá bán điện theo vốn đầu tư quyết toán Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 với Công ty Mua bán Điện (“EPTC”), bao gồm điều khoản liên quan đến điều chỉnh tỷ giá ngoại tệ (tỷ giá gốc) trong phương án điện tại Hợp đồng mua bán điện 07 ở trên. Theo đó, phần doanh thu bổ sung liên quan đến phần chênh lệch tỷ giá còn lại của năm 2019 và phần chênh lệch tỷ giá cho giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2021 với số tiền khoảng 177,4 tỷ đồng theo quy định Thông tư 56/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện và theo Phụ lục Hợp đồng bổ sung 16 sẽ được ghi nhận vào báo cáo tài chính tương lai khi có quyết định phê duyệt của Bộ Công Thương về việc thanh toán phần chênh lệch tỷ giá còn lại của năm 2019 và chênh lệch tỷ giá cho giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2021 cho các đơn vị phát điện và các biên bản đàm phán, Phụ lục Hợp đồng giữa Công ty Mua Bán Điện (“EPTC”) và Công ty liên quan đến việc thanh toán chênh lệch tỷ giá nói trên.

Trong năm 2019, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 nhận được Quyết định thanh tra chấp hành pháp luật về thuế số 1632/QĐ-TCT ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Tổng Cục thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Liên quan đến việc trao đổi giữa Công ty với Tổng Cục thuế về nội dung của kết quả thanh tra thuế của niên độ 2018, đối với một số vấn đề vướng mắc do đặc thù ngành nghề liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chí phí tương ứng từ việc mua khí để sản xuất điện, Công ty đang tiếp tục giải trình và kiến nghị với Đoàn thanh tra – Tổng Cục thuế và các cơ quan chức năng có liên quan để có kết luận cuối cùng về việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa nhận được kết luận về việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chí phí tương ứng từ việc mua khí để sản xuất điện của Tổng Cục Thuế và cơ quan hữu quan nên chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận bất cứ điều chỉnh nào liên quan đến số tiền thuế chậm nộp/phạt hành chính (nếu có) trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ngày 09 tháng 11 năm 2021, Ủy ban Nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai đã ra Quyết định số 4267/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích đất 116.482 m² của Công ty để thực hiện dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 tại khu công nghiệp Ông Kèo, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai do Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP làm chủ đầu tư. Theo đó, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các bên liên quan và cơ quan hữu quan để hoàn thiện thủ tục chính lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan đến diện tích đất thu hồi.

002-
NH
TNHH
ÁN
TE
AM
CHÍ M

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 16.753.477.692 đồng (năm 2021: 1.223.614 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong năm mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 518.224.918 đồng (năm 2021: 115.068.493 đồng) là số tiền lãi phải trả mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi của các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm số tiền 8.395.396.900 đồng (năm 2021: 7.831.391.319 đồng) là số cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán hết cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ đi vay/Tiền trả nợ gốc vay trình bày trên cơ sở thuần số tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay của các khoản vay ngắn hạn không quá 03 tháng. Vì vậy, chỉ tiêu "Tiền thu từ đi vay" và "Tiền trả nợ gốc vay" cùng được điều chỉnh giảm tương ứng một khoản tiền 178.701.543.157 đồng (năm 2021: 291.714.898.904 đồng).



Lê Văn Tú
Người lập biểu



Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Giám đốc
Ngày 06 tháng 3 năm 2023

